Chính trị bằng tiếng Đức

173 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**die Lobby** B1 /di: 'lɔbi/ số nhiều die Lobbys	Sảnh	B1–B2
2	**der Volksentscheid** B2 /deːɐ̯ 'fɔlksʔɛntˌʃaɪ̯t/ số nhiều die Volksentscheide	Trưng cầu dân ý	C1
3	**die Bürgerinitiative** B2 /di: 'bʏʁgɐʔinitsi̯aˌtiːvə/ số nhiều die Bürgerinitiativen	Sáng kiến của công dân	C1
4	**der Landtag** B2 /deːɐ̯ 'lantˌtaːk/ số nhiều die Landtage	Quốc hội tiểu bang	C1
5	**der Rechtsstaat** B2 /deːɐ̯ 'ʁɛçt͡sˌʃtaːt/ số nhiều die Rechtsstaaten	Nhà nước hiến pháp	C1
6	**die Gewaltenteilung** B2 /di: gə'valtənˌtaɪ̯lʊŋ/	Phân chia quyền lực	C1
7	**die Wehrpflicht** B2 /di: 'veːɐ̯ˌpflɪçt/	Nghĩa vụ quân sự	C1
8	**die Fünf-Prozent-Hürde** B2 /di: 'fʏnf pʁoˌtsɛnt ˌhʏʁdə/ số nhiều die Fünf-Prozent-Hürden	Rào cản năm phần trăm	C1
9	**das Visum** A2 /das 'viːzʊm/ số nhiều die Visa	Visa	B1–B2
10	**Auswärtiges Amt** B2 /'aʊ̯sˌvɛʁtɪgəs amt/ das	Bộ Ngoại giao	C1
11	**die Amtsenthebung** C1 /di: 'amtsʔɛntˌheːbʊŋ/ số nhiều die Amtsenthebungen	Bãi nhiệm	C1
12	**die Amtszeit** B2 /di: 'amtsˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Amtszeiten	Nhiệm kỳ	C1
13	**die Exekutive** C1 /di: ɛkzekuˈtiːvə/ số nhiều die Exekutiven	Cơ quan hành pháp	C1
14	**die Judikative** C1 /di: judikaˈtiːvə/	Tư pháp	C1
15	**die Legislative** C1 /di: legɪslaˈtiːvə/ số nhiều die Legislativen	Cơ quan lập pháp	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**das Haushaltsdefizit** C1 /das 'haʊ̯shaltsdefiˌtsiːt/ số nhiều die Haushaltsdefizite	Thâm hụt ngân sách	C1
17	**der Haushaltsplan** B2 /deːɐ̯ 'haʊ̯shaltsˌplaːn/ số nhiều die Haushaltspläne	Kế hoạch ngân sách	C1
18	**der Staatshaushalt** B2 /deːɐ̯ 'ʃtaːtsˌhaʊ̯shalt/ số nhiều die Staatshaushalte	Ngân sách nhà nước	C1
19	**das Bundesverfassungsgericht** C1 /das ˌbʊndəsfɛɐ̯'fasʊŋsgəˌʁɪçt/	Tòa án Hiến pháp Liên bang	C1
20	**das Verfassungsgericht** C1 /das fɛɐ̯'fasʊŋsgəˌʁɪçt/ số nhiều die Verfassungsgerichte	Tòa án Hiến pháp	C1
21	**die Verfassungsbeschwerde** C1 /diː fɛɐ̯'fasʊŋsbəˌʃveːɐ̯də/ số nhiều die Verfassungsbeschwerden	Khiếu nại hiến pháp	C1
22	**das Völkerrecht** C1 /das 'fœlkɐˌʁɛçt/	Luật pháp quốc tế	C1
23	**der Völkerbund** C1 /deːɐ̯ 'fœlkɐˌbʊnt/	Hội Quốc Liên	C1
24	**das Plenum** C1 /das 'pleːnʊm/ số nhiều die Plenen	Hội nghị toàn thể	C1
25	**der Ausschuss** B2 /deːɐ̯ 'aʊ̯sʃʊs/ số nhiều die Ausschüsse	tiểu ban	C1
26	**der Lobbyismus** C1 /deːɐ̯ lɔbi'ʔɪsmʊs/	Vận động hành lang	C1
27	**die Bestechung** B2 /diː bə'ʃtɛçʊŋ/ số nhiều die Bestechungen	Hối lộ	C1
28	**der Koalitionsvertrag** C1 /deːɐ̯ koʔali't͡sʲoːnsfɛɐ̯ˌtʁaːk/ số nhiều die Koalitionsverträge	Thỏa thuận liên minh	C1
29	**die Regierungsbildung** B2 /diː ʁe'giːʁʊŋsˌbɪldʊŋ/ số nhiều die Regierungsbildungen	Thành lập chính phủ	C1
30	**die Hochrechnung** B2 /diː 'hoːxˌʁɛçnʊŋ/ số nhiều die Hochrechnungen	Dự báo kết quả bầu cử	C1
31	**das Misstrauensvotum** C1 /das 'mɪstʁaʊ̯ənsˌvoːtʊm/ số nhiều die Misstrauensvoten	Biểu quyết bất tín nhiệm	C1
32	**das Datenschutzgesetz** B2 /das 'daːtn̩ʃʊtsgəˌzɛts/ số nhiều die Datenschutzgesetze	Đạo luật bảo vệ dữ liệu	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	**die Versammlungsfreiheit** C1 /di: fɛɐ̯'zamlʊŋs‚fʁaɪ̯haɪ̯t/	Tự do hội họp	C1
34	**die Ratifikation** C1 /di: ʁatifika'tsi̯o:n/ số nhiều die Ratifikationen	Sự phê chuẩn	C1
35	**das Schiedsgericht** C1 /das 'ʃi:tsgə‚ʁɪçt/ số nhiều die Schiedsgerichte	Tòa án trọng tài	C1
36	**die Schlichtung** C1 /di: 'ʃlɪçtʊŋ/ số nhiều die Schlichtungen	Hòa giải	C1
37	**die Compliance** C1 /di: kəm'plaɪ̯əns/	Sự tuân thủ	C1
38	**der Anwalt** B1 /de:ɐ̯ 'anvalt/ số nhiều die Anwälte	Luật sư	B1–B2
39	**die Nichtregierungsorganisation** B2 /di: 'nɪçtʁegi:ʁʊŋsʔɔʁganiza‚tsi̯o:n/ số nhiều die Nichtregierungsorganisationen	Tổ chức phi chính phủ	C1
40	**die Rehabilitierung** C1 /di: ʁehabili'ti:ʁʊŋ/ số nhiều die Rehabilitierungen	phục hồi	C1
41	**die Polizei** A1 /di: poli'tsaɪ̯/	Lực lượng cảnh sát	A1–A2
42	**die Friedensstiftung** C1 /di: 'fʁi:dn̩s‚ʃtɪftʊŋ/	Làm hòa	C1
43	**die Strafe** B1 /di: 'ʃtʁa:fə/ số nhiều die Strafen	Hình phạt	B1–B2
44	**die Staatsverschuldung** B2 /di: 'ʃta:tsfɛɐ̯‚ʃʊldʊŋ/ số nhiều die Staatsverschuldungen	Nợ quốc gia	C1
45	**der Rettungsschirm** C1 /de:ɐ̯ 'ʁɛtʊŋs‚ʃɪʁm/ số nhiều die Rettungsschirme	Gói cứu hộ	C1
46	**die Terrorismusbekämpfung** C1 /di: tɛʁo'ʁɪsmʊsbə‚kɛmpfʊŋ/	Chống khủng bố	C1
47	**der Sicherheitsrat** B2 /de:ɐ̯ 'zɪçəhaɪ̯ts‚ʁa:t/ số nhiều die Sicherheitsräte	Hội đồng Bảo an	C1
48	**Internationaler Strafgerichtshof** C1 /‚ɪntenatsi̯o'na:le 'ʃtʁa:fgə‚ʁɪçtsho:f/ der	Tòa án Hình sự Quốc tế	C1
49	**Genfer Konvention** B2 /'gɛnfe kɔnvɛn'tsi̯o:n/ die · số nhiều die Genfer Konventionen	Công ước Geneva	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
50	**die Mehrheitswahl** C1 /diː ˈmeːɐ̯haɪtsˌvaːl/ số nhiều die Mehrheitswahlen	Bầu cử theo đa số	C1
51	**die Verhältniswahl** C1 /diː fɛɐ̯ˈhɛltnɪsˌvaːl/ số nhiều die Verhältniswahlen	Đại diện theo tỷ lệ	C1
52	**das Antidiskriminierungsgesetz** C1 /das ˌantidɪskʁimiˈniːʁʊŋsgəˌzɛts/ số nhiều die Antidiskriminierungsgesetze	Đạo luật chống phân biệt đối xử	C1
53	**der Stabilitätspakt** C1 /deːɐ̯ ʃtabiliˈtɛːtsˌpakt/ số nhiều die Stabilitätspakte	Hiệp ước ổn định	C1
54	**der Skandal** B1 /deːɐ̯ skanˈdaːl/ số nhiều die Skandale	Vụ bê bối	B1–B2
55	**der Pass** A1 /deːɐ̯ ˈpas/ số nhiều die Pässe	Hộ chiếu	A1–A2
56	**das Passgesetz** C1 /das ˈpasgəˌzɛts/ số nhiều die Passgesetze	Luật hộ chiếu	C1
57	**Aktives Wahlrecht** B2 /akˈtiːvəs ˈvaːlˌʁɛçt/ das	Quyền bầu cử	C1
58	**Passives Wahlrecht** C1 /paˈsiːvəs ˈvaːlˌʁɛçt/ das	Quyền ứng cử	C1
59	**der Wahlleiter** C1 /deːɐ̯ ˈvaːlˌlaɪ̯tɐ/ số nhiều die Wahlleiter	Cán bộ bầu cử	C1
60	**die Enquetekommission** C1 /diː ɑ̃ˈkeːtəkɔmiˌsi̯oːn/ số nhiều die Enquetekommissionen	Ủy ban điều tra	C1
61	**die Notverordnung** C1 /diː ˈnoːtfɛɐ̯ˌʔɔʁdnʊŋ/ số nhiều die Notverordnungen	Sắc lệnh khẩn cấp	C1
62	**der Gesandte** C1 /deːɐ̯ gəˈzantə/ số nhiều die Gesandten	Công sứ	C1
63	**die Stimme** B1 /diː ˈʃtɪmə/ số nhiều die Stimmen	Lá phiếu	A1–A2
64	**der Kanzler** B1 /deːɐ̯ ˈkantslɐ/ số nhiều die Kanzler	Thủ tướng	B1–B2
65	**das Parlament** B1 /das paʁlaˈmɛnt/ số nhiều die Parlamente	Nghị viện	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**die Partei** B1 /di: paʁˈtaɪ̯/ số nhiều die Parteien	Đảng phái	B1–B2
67	**der Kandidat** B1 /deːɐ̯ kandiˈdaːt/ số nhiều die Kandidaten	Ứng viên	B1–B2
68	**die Gemeinde** B1 /di: gəˈmaɪ̯ndə/ số nhiều die Gemeinden	Xã	B1–B2
69	**der Rat** B2 /deːɐ̯ ˈʁaːt/ số nhiều die Räte	Hội đồng	B1–B2
70	**das Amt** A2 /das ˈʔamt/ số nhiều die Ämter	Văn phòng chính phủ	B1–B2
71	**die Behörde** B1 /di: bəˈhøːɐ̯də/ số nhiều die Behörden	Cơ quan nhà nước	B1–B2
72	**die Verfassung** B2 /di: fɛɐ̯ˈfasʊŋ/ số nhiều die Verfassungen	Hiến pháp	B1–B2
73	**das Grundgesetz** B2 /das ˈgʁʊntgəˌzɛts/ số nhiều die Grundgesetze	Luật cơ bản	B1–B2
74	**der Zeuge** B1 /deːɐ̯ ˈtsɔɣgə/ số nhiều die Zeugen	Nhân chứng	B1–B2
75	**der Prozess** B1 /deːɐ̯ pʁoˈt͡sɛs/ số nhiều die Prozesse	Phiên tòa	B1–B2
76	**das Urteil** B2 /das ˈʊʁtaɪ̯l/ số nhiều die Urteile	Phán quyết	B1–B2
77	**der Abgeordnete** B2 /deːɐ̯ ˈapgəʔɔʁdnətə/ số nhiều die Abgeordneten	Thành viên Quốc hội	B1–B2
78	**die Grenze** A2 /di: ˈgʁɛntsə/ số nhiều die Grenzen	Biên giới	A1–A2
79	**die Demokratie** B1 /di: demokʁaˈtiː/ số nhiều die Demokratien	Nền dân chủ	B1–B2
80	**die Diktatur** B2 /di: dɪktaˈtuːɐ̯/ số nhiều die Diktaturen	Chế độ độc tài	B1–B2
81	**die Föderation** C1 /di: fødeʁaˈtsi̯oːn/ số nhiều die Föderationen	Liên bang	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
82	**die Monarchie** B2 /di: monaʁ'çi:/ số nhiều die Monarchien	Chế độ quân chủ	B1–B2
83	**der Minister** B1 /de:ɐ̯ mi'nɪstɐ/ số nhiều die Minister	Bộ trưởng	A1–A2
84	**der Präsident** A2 /de:ɐ̯ pʁɛzi'dɛnt/ số nhiều die Präsidenten	Tổng thống	A1–A2
85	**die Diplomatie** C1 /di: diploma'ti:/	Ngoại giao	B1–B2
86	**die Korruption** B2 /di: kɔʁʊp'tsi̯o:n/	Tham nhũng	B1–B2
87	**die Menschenrechte** B1 /di: 'mɛnʃən‚ʁɛçtə/	Nhân quyền	B1–B2
88	**die Menschenrechtsverletzung** B2 /di: 'mɛnʃənʁɛçtsfɛɐ̯‚lɛt͡sʊŋ/ số nhiều die Menschenrechtsverletzungen	Vi phạm nhân quyền	B1–B2
89	**EU** A2 /e: 'u:/ die	Liên minh châu Âu	B1–B2
90	**NATO** B1 /'na:to/ die	NATO	B1–B2
91	**UNO** B1 /'ʔu:no/ die	Liên Hợp Quốc	B1–B2
92	**der Richter** B1 /de:ɐ̯ 'ʁɪçtɐ/ số nhiều die Richter	Thẩm phán	B1–B2
93	**der Bürger** B1 /de:ɐ̯ 'bʏʁgɐ/ số nhiều die Bürger	Công dân	B1–B2
94	**der Bürgermeister** B1 /de:ɐ̯ 'bʏʁgɐ‚maɪ̯stɐ/ số nhiều die Bürgermeister	Thị trưởng	B1–B2
95	**die Mehrheit** B1 /di: 'me:ɐ̯haɪt/ số nhiều die Mehrheiten	Số đông	B1–B2
96	**die Minderheit** B2 /di: 'mɪndɐhaɪ̯t/ số nhiều die Minderheiten	Thiểu số	B1–B2
97	**die Mediation** C1 /di: media'ʦi̯o:n/ số nhiều die Mediationen	Hoà giải	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
98	**das Verbrechen** B1 /das fɛɐ̯ˈbʁɛçn̩/ số nhiều die Verbrechen	Tội phạm	B1–B2
99	**die Kriminalität** B1 /diː kʁiminaliˈtɛːt/	Tình hình tội phạm	B1–B2
100	**die Koalition** B2 /diː koʔaliˈtsi̯oːn/ số nhiều die Koalitionen	Liên minh chính trị	B1–B2
101	**die Opposition** B2 /diː ʔɔpoziˈtsi̯oːn/ số nhiều die Oppositionen	Phe đối lập	B1–B2
102	**das Referendum** B2 /das ʁefeˈʁɛndʊm/ số nhiều die Referenden	Trưng cầu dân ý	B1–B2
103	**die Petition** B2 /diː petiˈtsi̯oːn/ số nhiều die Petitionen	Đơn kiến nghị	B1–B2
104	**das Asyl** B2 /das aˈzyːl/	Tị nạn	B1–B2
105	**der Flüchtling** B1 /deːɐ̯ ˈflʏçtlɪŋ/ số nhiều die Flüchtlinge	Người tị nạn	B1–B2
106	**das Embargo** C1 /das ɛmˈbaʁgo/ số nhiều die Embargos	Lệnh cấm vận	B1–B2
107	**die Sanktion** B2 /diː zaŋkˈt͡si̯oːn/ số nhiều die Sanktionen	Trừng phạt	B1–B2
108	**das Konsulat** B1 /das kɔnzuˈlaːt/ số nhiều die Konsulate	Lãnh sự quán	B1–B2
109	**die Botschaft** B1 /diː ˈboːtʃaft/ số nhiều die Botschaften	Đại sứ quán	B1–B2
110	**die Einbürgerung** B2 /diː ˈʔaɪ̯nbʏʁgəʁʊŋ/ số nhiều die Einbürgerungen	Nhập tịch	B1–B2
111	**die Einwanderung** B2 /diː ˈʔaɪ̯nvandəʁʊŋ/ số nhiều die Einwanderungen	Nhập cư	B1–B2
112	**die Staatsbürgerschaft** B1 /diː ˈʃtaːtsˌbʏʁgɐʃaft/ số nhiều die Staatsbürgerschaften	Quyền công dân	B1–B2
113	**die Debatte** B1 /diː deˈbatə/ số nhiều die Debatten	Tranh luận	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	**der Bundestag** B1 /deːɐ̯ 'bʊndəs,taːk/ số nhiều die Bundestage	Bundestag	B1–B2
115	**der Bundeskanzler** B1 /deːɐ̯ 'bʊndəs,kantslɐ/ số nhiều die Bundeskanzler	Thủ tướng Liên bang	B1–B2
116	**die Innenpolitik** B2 /diː 'ʔɪnənpoli,tiːk/	Chính sách trong nước	B1–B2
117	**die Außenpolitik** B2 /diː 'aʊ̯sənpoli,tiːk/	Chính sách đối ngoại	B1–B2
118	**die Verwaltung** B1 /diː fɛɐ̯'valtʊŋ/ số nhiều die Verwaltungen	Bộ máy hành chính	B1–B2
119	**der Haushalt** B2 /deːɐ̯ 'haʊ̯s,halt/ số nhiều die Haushalte	Ngân sách nhà nước	B1–B2
120	**das Bußgeld** B1 /das 'buːs,gɛlt/ số nhiều die Bußgelder	Tiền phạt	B1–B2
121	**die Abstimmung** B1 /diː 'apʃtɪmʊŋ/ số nhiều die Abstimmungen	Cuộc bỏ phiếu	B1–B2
122	**die Subvention** B2 /diː zʊpvɛn'tsi̯oːn/ số nhiều die Subventionen	Trợ cấp	B1–B2
123	**die Steuern** A2 /diː 'ʃtɔi̯ɐn/	Nhiều loại thuế	B1–B2
124	**die Verteidigung** B2 /diː fɛɐ̯'taɪ̯dɪgʊŋ/	Phòng thủ	B1–B2
125	**die Bundeswehr** B2 /diː 'bʊndəs,veːɐ̯/	Quân đội Liên bang	B1–B2
126	**das Wahlrecht** B2 /das 'vaːl,ʁɛçt/	Quyền bỏ phiếu	B1–B2
127	**die Wahlbeteiligung** B2 /diː 'vaːlbə,taɪ̯lɪgʊŋ/ số nhiều die Wahlbeteiligungen	Tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu	B1–B2
128	**das Mandat** C1 /das man'daːt/ số nhiều die Mandate	Ghế đại biểu	B1–B2
129	**die Grundrechte** B2 /diː 'gʁʊnt,ʁɛçtə/	Quyền cơ bản	B1–B2
130	**die Gleichberechtigung** B2 /diː 'glaɪ̯çbə,ʁɛçtɪgʊŋ/	Bình đẳng	B1–B2
131	**die Pressefreiheit** B2 /diː 'pʁɛsə,fʁaɪ̯haɪ̯t/	Tự do báo chí	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
132	**die Meinungsfreiheit** B2 /di: 'maɪnʊŋsˌfʁaɪhaɪt/	Tự do ngôn luận	B1–B2
133	**die Gleichstellung** B2 /di: 'glaɪ̯çˌʃtɛlʊŋ/ số nhiều die Gleichstellungen	Sự bình đẳng	B1–B2
134	**die Transparenz** B2 /di: tʁanspaˈʁɛnts/	Sự minh bạch	B1–B2
135	**das Abkommen** B2 /das ˈʔapˌkɔmən/ số nhiều die Abkommen	Hiệp định	B1–B2
136	**der Vertrag** B1 /deːɐ̯ fɛɐ̯ˈtʁaːk/ số nhiều die Verträge	Hiệp ước	B1–B2
137	**der Waffenstillstand** B2 /deːɐ̯ ˈvafn̩ʃtɪlˌʃtant/ số nhiều die Waffenstillstände	Hiệp định đình chiến	B1–B2
138	**die Haft** B2 /di: 'haft/	Giam giữ	B1–B2
139	**die Resolution** C1 /di: ʁezoluˈtsi̯oːn/ số nhiều die Resolutionen	Nghị quyết	B1–B2
140	**das Komitee** B2 /das komiˈteː/ số nhiều die Komitees	Ủy ban	B1–B2
141	**der Bundesrat** B2 /deːɐ̯ ˈbʊndəsˌʁaːt/ số nhiều die Bundesräte	Hội đồng Liên bang	B1–B2
142	**das Kabinett** B2 /das kabiˈnɛt/ số nhiều die Kabinette	Nội các	B1–B2
143	**die Finanzpolitik** B2 /di: fiˈnants poliˌtiːk/ số nhiều die Finanzpolitiken	Chính sách tài khóa	B1–B2
144	**die Sozialpolitik** B2 /di: zoˈtsi̯aːlpoliˌtiːk/	Chính sách xã hội	B1–B2
145	**der Staat** B1 /deːɐ̯ ˈʃtaːt/ số nhiều die Staaten	Nhà nước	A1–A2
146	**die Regierung** B1 /diː ʁeˈgiːʁʊŋ/ số nhiều die Regierungen	Chính phủ	A1–A2
147	**das Gesetz** B1 /das gəˈzɛts/ số nhiều die Gesetze	Pháp luật	A1–A2
148	**die Wahl** B1 /diː ˈvaːl/ số nhiều die Wahlen	Cuộc bầu cử	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
149	**das Gericht** B1 /das gəˈʁɪçt/ số nhiều die Gerichte	Tòa án	A1–A2
150	**das Gefängnis** B1 /das gəˈfɛŋnɪs/ số nhiều die Gefängnisse	Nhà tù	A1–A2
151	**die Republik** B1 /diː ʁepuˈbliːk/ số nhiều die Republiken	Cộng hòa	A1–A2
152	**der Whistleblower** C1 /deːɐ̯ ˈwɪslˌbloʊ̯ɐ/ số nhiều die Whistleblower	Người tố giác	B1–B2
153	**die Geheimhaltung** B2 /diː gəˈhaɪ̯mˌhaltʊŋ/	Bảo mật	B1–B2
154	**die Umweltpolitik** B2 /diː ˈʊmvɛltpoliˌtiːk/	Chính sách môi trường	B1–B2
155	**die Bildungspolitik** B2 /diː ˈbɪldʊŋspoliˌtiːk/	Chính sách giáo dục	B1–B2
156	**das Wirtschaftsministerium** C1 /das ˈvɪʁtʃaftsmɪnɪsˌteːʁi̯ʊm/ số nhiều die Wirtschaftsministerien	Bộ Kinh tế	B1–B2
157	**das Justizministerium** C1 /das jʊsˈtiːtsmɪnɪˌsteːʁɪʊm/ số nhiều die Justizministerien	Bộ Tư pháp	B1–B2
158	**das Innenministerium** B2 /das ˈʔɪnənmɪnɪsˌteːʁi̯ʊm/ số nhiều die Innenministerien	Bộ Nội vụ	B1–B2
159	**das Außenministerium** B2 /das ˈʔaʊ̯sn̩mɪnɪsˌteːʁɪʊm/ số nhiều die Außenministerien	Bộ Ngoại giao	B1–B2
160	**das Verteidigungsministerium** C1 /das fɛɐ̯ˈtaɪ̯dɪgʊŋsmɪnɪsˌteːʁi̯ʊm/ số nhiều die Verteidigungsministerien	Bộ Quốc phòng	B1–B2
161	**die Geldwäsche** B2 /diː ˈgɛltˌvɛʃə/	Rửa tiền	B1–B2
162	**die Immunität** C1 /diː ʔɪmuniˈtɛːt/ số nhiều die Immunitäten	Quyền miễn trừ	B1–B2
163	**die Visafreiheit** B2 /diː ˈviːzaˌfʁaɪ̯haɪ̯t/	Du lịch miễn thị thực	B1–B2
164	**der Wahlkreis** B2 /deːɐ̯ ˈvaːlˌkʁaɪ̯s/ số nhiều die Wahlkreise	Khu vực bầu cử	B1–B2
165	**die Briefwahl** B2 /diː ˈbʁiːfˌvaːl/ số nhiều die Briefwahlen	Bỏ phiếu qua bưu điện	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
166	**die Wahlurne** B2 /di: 'vaːlˌʔʊʁnə/ số nhiều die Wahlurnen	Thùng phiếu	B1–B2
167	**die Wahlkabine** B2 /di: 'vaːlkaˌbiːnə/ số nhiều die Wahlkabinen	Buồng bỏ phiếu	B1–B2
168	**die Sitzverteilung** B2 /di: 'zɪtsfɛɐ̯ˌtaɪ̯lʊŋ/ số nhiều die Sitzverteilungen	Phân bổ ghế trong nghị viện	B1–B2
169	**die Doppelstaatsbürgerschaft** B2 /di: 'dɔpl̩ʃtaːtsˌbʏʁgɐʃaft/ số nhiều die Doppelstaatsbürgerschaften	Quốc tịch kép	B1–B2
170	**der Stimmzettel** B2 /deːɐ̯ 'ʃtɪmˌtsɛtl̩/ số nhiều die Stimmzettel	Phiếu bầu	B1–B2
171	**die Informationsfreiheit** C1 /di: ʔɪnfɔʁmaˈtsi̯oːnsˌfʁaɪ̯haɪ̯t/	Tự do thông tin	B1–B2
172	**die Friedensmission** B2 /di: 'fʁiːdn̩smɪˌsi̯oːn/ số nhiều die Friedensmissionen	Sứ mệnh hòa bình	B1–B2
173	**die Sicherheit** B2 /di: 'zɪçehaɪ̯t/ số nhiều die Sicherheiten	Tài sản thế chấp	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/128-chinh-tri
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334